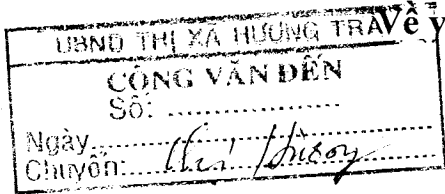


Số: 1041 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 5 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DIỆN TÍCH MIỄN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2014**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 434/TTr-SNNPTNT ngày 08/5/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt diện tích tưới, tiêu được cấp nước từ các công trình thủy lợi do Công ty TNHH NNMTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi, các huyện, thị xã và thành phố Huế quản lý được cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2014 như sau:

**1. Diện tích lúa và màu:**

STT	Đơn vị quản lý công trình	Vụ Đông Xuân (ha)		Vụ Hè Thu (ha)		Cả năm (ha)	
		Lúa	Màu	Lúa	Màu	Lúa	Màu
I	Các huyện, TX, TP	20.676	728	18.551	698	39.227	1.427

1	Phong Điền	4.145	29	3.949	21	8.094	50
2	Hương Trà	1.975	48	1.914	48	3.889	96
3	Quảng Điền	3.039	106	2.662	99	5.700	205
4	T.P Huế	846	39	865	38	1.711	77
5	Hương Thủy	2.971	21	2.740	17	5.711	38
6	Phú Vang	4.970	485	4.247	475	9.217	961
7	Phú Lộc	2.729	0	2.174	0	4.903	0
<b>II</b>	<b>Công ty QLKTCTTL</b>	<b>6.621</b>	<b>146</b>	<b>7.916</b>	<b>168</b>	<b>14.537</b>	<b>314</b>
	<b>Toàn tỉnh (I+II)</b>	<b>27.297</b>	<b>874</b>	<b>26.467</b>	<b>866</b>	<b>53.764</b>	<b>1.741</b>

## 2. Diện tích nuôi trồng thủy sản:

	Huyện, TX, Công ty	Nuôi cao triều (ha)	Nuôi thấp triều (ha)	Nuôi cá nước ngọt (ha)	Tổng cộng cả 3 loại (ha)
<b>I</b>	<b>Các huyện, TX,TP</b>	<b>1.113</b>	<b>2.214</b>	<b>903</b>	<b>4.230</b>
1	Phong Điền	127	0	99	225
2	Hương Trà	26	183	12	220
3	Quảng Điền	25	631	106	761
4	T.P Huế	0	0	0,3	0,3
5	Hương Thủy	0	0	204	204
6	Phú Vang	630	784	216	1.629
7	Phú Lộc	306	617	266	1.189
<b>II</b>	<b>Công ty QLKTCTTL</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>246</b>	<b>246</b>
	<b>Toàn tỉnh (I+II)</b>	<b>1.113</b>	<b>2.214</b>	<b>1.149</b>	<b>4.476</b>

## 3. Diện tích tạo nguồn bậc 2 (diện tích đất trồng lúa):

	CÔNG TRÌNH	Tổng diện tích (ha)	Trong đó						
			Phong Điền	Hương Trà	Quảng Điền	Hương Thủy	Phú Vang	Phú Lộc	Huế
<b>I</b>	<b>VỤ ĐÔNG XUÂN</b>	19.344,53	2.682,1	2.009,9	3.932,3	3.073,9	5.193,9	1.621,9	830,6
1	Đập Cửa Lác	2.856,54	2.378,4		478,1				
2	Đập Thảo Long	8.322,79	303,7	2.009,9	3.454,2	261,3	1.463,2		830,6
3	Hồ Truồi và các công trình trên đê	8.165,20				2.812,6	3.730,7	1.621,9	
<b>II</b>	<b>VỤ HÈ THU</b>	19.453,34	3.018,5	2.026,5	3.803,8	2.664,5	5.658,4	1.421,3	860,4
1	Đập Cửa Lác	3.056,34	2.715,7		340,6				
2	Đập Thảo Long	8.141,75	302,8	2.026,5	3.463,2	261,3	1.227,6		860,4
3	Hồ Truồi và các công trình trên đê	8.255,26				2.403,2	4.430,8	1.421,3	
	<b>CẢ NĂM (I+II)</b>	38.797,87	5.700,6	4.036,3	7.736,1	5.738,4	10.852,3	3.043,2	1.691,1
1	Đập Cửa Lác	5.912,88	5.094,1	-	818,7	-	-	-	-
2	Đập Thảo Long	16.464,53	606,4	4.036,3	6.917,4	522,5	2.690,8	-	1.691,1
3	Hồ Truồi và các công trình trên đê	16.420,46	-	-	-	5.215,8	8.161,5	3.043,2	-

**Điều 2. Giao trách nhiệm:**

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Công ty TNHH NN MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh tổng hợp diện tích tưới, tiêu theo từng biện pháp công trình do đơn vị quản lý; lập dự toán cấp bù miễn thủy lợi phí theo mức thu thủy lợi phí đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập thủ tục dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2014 theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ.

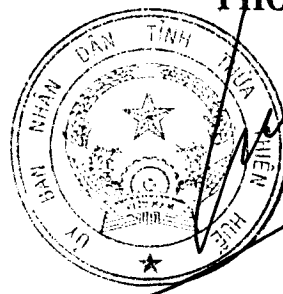
**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho Bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và các CV: TC, TH;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trường Lưu**